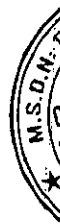


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 03/2025



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025
do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Văn Đức Tông	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
	Ông Đoàn Đức Tùng	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,281,542,900,518	6,110,972,743,638
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		984,594,536,040	1,886,098,345,506
1. Tiền	111	V.01	875,029,792,022	1,616,028,699,102
2. Các khoản tương đương tiền	112		109,564,744,018	270,069,646,404
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	522,769,473,790	604,794,124,794
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		522,769,473,790	604,794,124,794
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,597,268,269,280	2,587,511,836,158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,183,349,535,632	1,803,715,619,703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		353,254,521,460	102,545,977,566
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,094,471,131,458	711,402,761,001
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(33,806,919,270)	(30,152,522,112)
IV. Hàng tồn kho	140		985,054,241,692	933,073,083,426
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,039,412,692,342	985,450,601,451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(54,358,450,650)	(52,377,518,025)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191,856,379,716	99,495,353,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	17,519,680,622	5,354,449,299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		174,336,699,094	94,140,904,455
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,913,474,744,008	11,429,376,694,656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		298,185,495,120	362,817,831,954
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	298,185,495,120	362,817,831,954
II. Tài sản cố định	220		7,822,212,037,130	5,833,433,295,912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,704,885,180,736	5,715,949,205,511
- Nguyên giá	222		16,995,222,800,454	14,640,407,155,893
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,290,337,619,718)	(8,924,457,950,382)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	117,326,856,394	117,484,090,401
- Nguyên giá	228		278,055,723,104	266,821,155,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(160,728,866,710)	(149,337,065,355)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1,732,456,699,372	1,193,458,870,326
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,732,456,699,372	1,193,458,870,326
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,531,396,160,118	3,449,878,634,946
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,425,215,265,850	3,300,393,447,225
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		479,738,723,876	455,185,787,946
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(373,557,829,608)	(305,700,600,225)
V. Tài sản dài hạn khác	260		529,224,352,268	589,788,061,518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	514,505,333,072	575,605,433,352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	14,719,019,196	14,182,628,166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,195,017,644,526	17,540,349,438,294

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4,032,449,560,300	2,309,612,612,184
I. Nợ ngắn hạn	310		2,562,254,751,952	2,064,669,478,350
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1,372,621,825,106	1,277,666,359,644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,765,320,000	11,110,440,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	82,264,433,870	75,784,917,264
4. Phải trả người lao động	314		81,421,439,262	74,892,849,936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	701,504,221,040	234,762,435,654
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	47,902,261,872	155,449,574,925
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	61,426,130,232	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	124,050,818,080	140,744,478,318
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		85,298,302,490	94,258,422,609
II. Nợ dài hạn	330		1,470,194,808,348	244,943,133,834
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1,196,406,365,460	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	255,608,135,212	222,891,511,287
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18,180,307,676	22,051,622,547
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16,162,568,084,226	15,230,736,826,110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	16,162,568,084,226	15,230,736,826,110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	3,687,602,648,851	3,118,279,151,677
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,638,739,260,807	3,520,452,178,488
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		860,128,299,755	615,907,621,132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		615,907,621,132	263,341,120,911
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		244,220,678,623	352,566,500,221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,195,017,644,526	17,540,349,438,294

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2025

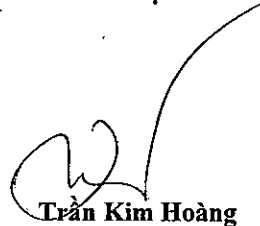
Đơn vị tính: VND

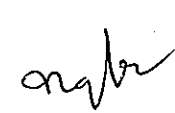
CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,593,879,322,636	1,742,084,874,260	4,213,167,647,050	4,763,248,941,930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,593,879,322,636	1,742,084,874,260	4,213,167,647,050	4,763,248,941,930
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,296,259,479,175	1,511,657,510,800	3,533,601,557,728	3,969,747,046,640
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		297,619,843,461	230,427,363,460	679,566,089,322	793,501,895,290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	76,565,381,550	67,134,517,910	231,661,704,466	150,863,982,410
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28,386,213,279	28,036,300,080	160,568,800,052	108,692,845,760
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		754,794,298	-	1,433,302,092	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	4,786,258,442	6,592,578,230	12,338,879,368	8,794,326,870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	111,745,720,225	95,600,354,320	300,649,738,804	269,076,411,280
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		229,267,033,065	167,332,648,740	437,670,375,564	557,802,293,790
11. Thu nhập khác	31	VI.5	617,540,278	6,862,789,230	142,819,747,620	12,496,663,790
12. Chi phí khác	32	VI.6	282,733	69,040,150	51,544,539,170	7,426,637,780
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		617,257,545	6,793,749,080	91,275,208,450	5,070,026,010
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		229,884,290,610	174,126,397,820	528,945,584,014	562,872,319,800
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	46,317,217,248	41,511,350,800	129,800,098,594	137,917,826,340
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	(193,213,260)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		183,567,073,362	132,615,047,020	399,145,485,420	425,147,706,720

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025


 Trần Kim Hoàng


 Nguyễn Ngọc Trường



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2025

Đơn vị tính: VND

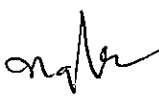
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		528,945,584,014	562,872,319,800
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			193,982,417,319	226,347,623,580
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		356,015,080,330	309,699,982,600
- Các khoản dự phòng	03		59,907,344,359	12,847,417,500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17,145,083,338)	7,471,904,320
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(206,228,226,124)	(103,671,680,840)
- Chi phí lãi vay	06		1,433,302,092	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		722,928,001,333	789,219,943,380
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(732,397,063,642)	(795,656,493,350)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,371,680,068)	(51,969,532,890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17,358,932,298	610,235,821,110
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		69,545,943,656	100,883,921,390
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,350,769,759)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(104,076,716,115)	(93,912,080,950)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(49,751,369,375)	(44,103,765,050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(94,114,721,672)	514,697,813,640
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,250,978,728,094)	(63,748,228,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	737,428,130
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(749,524,390,000)	(610,096,012,486)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		831,549,041,004	943,555,750,406
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,196,840,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70,786,498,951	33,869,486,240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,105,364,418,139)	304,318,423,590

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,650,626,791,581	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(420,788,208,213)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,229,838,583,368	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(969,640,556,443)	819,016,237,230
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,886,098,345,506	1,932,023,113,440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		840,333,882	1,827,345,270
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			67,296,413,095	36,072,360,460
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		984,594,536,040	2,788,939,056,400

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM, ngày 29/29 tháng 10 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Đoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường giàn khoan biến động, chi phí đầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động giàn khoan, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

M.S.D.N

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH PetroVietnam Drilling Indonesia	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	40%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các Văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,737,740,820	6,259,647,147
	872,292,051,202	1,609,769,051,955
	875,029,792,022	1,616,028,699,102

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- + Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	522,769,473,790	522,769,473,790	604,794,124,794	604,794,124,794

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	3,425,215,265,850	(373,557,829,608)	3,051,657,436,242	3,300,393,447,225	(305,700,600,225)	2,994,692,847,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	(373,557,829,608)	811,274,170,392	1,184,832,000,000	(305,700,600,225)	879,131,399,775
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	730,127,512,450	-	730,127,512,450	605,305,693,825	-	605,305,693,825

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ B) - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vletubes
- Công ty TNHH PetroVietnam Drilling Indonesia
- Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi

479,738,723,876	-	479,738,723,876	455,185,787,946	-	455,185,787,946
48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
7,337,680,000	-	7,337,680,000	-	-	-
95,305,086,527	-	95,305,086,527	78,089,830,597	-	78,089,830,597

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD
- MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD
- Zarubezhneft EP Vietnam B.V.
- Petronas Carigali Overseas SDN.BHD
- PT. JIMMULYA
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	224,654,761,076	286,987,437,639
	29,171,916,462	387,555,049,857
	217,944,216,862	-
	412,189,011,418	313,686,547,390
	839,065,149,330	458,561,338,848
	460,324,480,484	356,925,245,969
	2,183,349,535,632	1,803,715,619,703

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

Công ty con

Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và B) - PV Drilling

22,000,615,922	17,825,211,171
1,078,569,514	-
1,078,569,514	-
20,922,046,408	17,825,211,171
20,922,046,408	17,825,211,171

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,094,471,131,458	-	711,402,761,001	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	60,362,743,164	-	60,362,742,759	-
- Phải thu người lao động	5,917,629,272	-	162,591,189	-
- Ký cược, ký quỹ	52,285,975,346	-	50,312,440,743	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	17,094,645,508	-	7,786,246,854	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	174,926,727,184	-	51,195,064,197	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	691,845,475,620	-	513,348,032,310	-
- Phải thu khác.	92,037,935,364	-	28,235,642,949	-
b) Dài hạn	298,185,495,120	-	362,817,831,954	-
- Ký cược, ký quỹ	215,092,479,942	-	302,381,735,040	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	208,727,340,242	-	201,120,890,958	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	81,541,279,300	-	58,954,368,234	-
- Phải thu khác.	1,551,735,878	-	1,481,728,680	-
Cộng	1,392,656,626,578	-	1,074,220,592,955	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	40,412,377,424	(33,806,919,270)	37,614,292,604	(30,152,522,112)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8,434,008,010	(8,434,008,010)	8,146,755,381	(8,146,755,381)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	26,183,253,192	(22,477,724,792)	20,847,326,604	(20,304,909,873)
Các khách hàng khác	5,795,116,222	(2,895,186,468)	3,620,210,619	(1,700,856,858)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	39,400,726,113	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,035,211,031,950	(54,358,450,650)	946,049,875,338	(52,377,518,025)
- Công cụ, dụng cụ	4,201,660,392	-	-	-
Cộng	1,039,412,692,342	(54,358,450,650)	985,450,601,451	(52,377,518,025)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1,732,456,699,372	1,193,458,870,326
Giàn khoan PV DRILLING VIII	-	1,165,039,223,340
Giàn khoan PV DRILLING IX	1,721,496,668,816	-
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	10,960,030,556	28,419,646,986
Cộng	1,732,456,699,372	1,193,458,870,326

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	356,437,586,031	14,145,042,330,261	60,105,687,579	77,931,681,531	889,870,491	14,640,407,155,893
- Mua trong năm	-	2,111,351,010,341	7,760,558,196	3,513,111,743	-	2,122,624,680,280
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	4,888,607,788	47,807,580	-	4,936,415,368
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(18,885,407,765)	(333,775,251,144)	(3,379,584,638)	(140,235,568)	-	(356,180,479,135)
- Giảm khác	-	-	(4,792,195,835)	(47,807,580)	-	(4,840,003,415)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13,110,989,090	569,756,147,402	2,360,835,286	3,013,404,530	33,655,155	588,275,031,463
Số dư cuối kỳ	350,663,167,356	16,492,374,236,860	66,943,908,356	84,317,962,236	923,525,646	16,995,222,800,454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	141,579,528,888	8,664,109,231,950	54,728,562,882	63,150,756,171	889,870,491	8,924,457,950,382
- Khấu hao trong năm	7,477,028,403	341,246,136,530	1,575,516,791	3,673,010,106	-	353,971,691,830
- Tăng khác	-	(157,713,608)	2,874,649,223	38,066,143	-	2,755,001,758
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(18,457,452,815)	(304,113,475,084)	(87,878,557)	(140,235,568)	-	(322,799,042,024)
- Giảm khác	-	-	(6,069,943,371)	(47,807,580)	-	(6,117,750,951)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,139,694,428	328,402,663,388	2,036,431,496	2,457,324,256	33,655,155	338,069,768,723
Số dư cuối kỳ	135,738,798,904	9,029,486,843,176	55,057,338,464	69,131,113,528	923,525,646	9,290,337,619,718
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	214,858,057,143	5,480,933,098,311	5,377,124,697	14,780,925,360	-	5,715,949,205,511
Tại ngày cuối kỳ	214,924,368,452	7,462,887,393,684	11,886,569,892	15,186,848,708	-	7,704,885,180,736

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

925,685,046,606

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	154,584,551,418	112,236,604,338	-	266,821,155,756
- Mua trong năm	-	1,277,516,209	39,608,323	1,317,124,532
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(195,754,048)	-	(195,754,048)
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,846,431,690	4,265,990,051	775,123	10,113,196,864
Số dư cuối kỳ	160,430,983,108	117,584,356,550	40,383,446	278,055,723,104
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	43,695,971,715	105,641,093,640	-	149,337,065,355
- Khấu hao trong năm	2,003,420,335	3,822,524,457	3,392,796	5,829,337,588
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(195,754,048)	-	(195,754,048)
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,691,800,410	4,066,351,009	66,396	5,758,217,815
Số dư cuối kỳ	47,391,192,460	113,334,215,058	3,459,192	160,728,866,710
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	110,888,579,703	6,595,510,698	-	117,484,090,401
Tại ngày cuối kỳ	113,039,790,648	4,250,141,492	36,924,254	117,326,856,394

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

93,865,442,483

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	17,519,680,622	5,354,449,299
	-	49,971,729
	13,182,404,180	2,450,533,797
	4,337,276,442	2,853,943,773

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

	514,505,333,072	575,605,433,352
	370,423,487,184	465,096,199,422
	144,081,845,888	110,509,233,930

Cộng

	532,025,013,694	580,959,882,651
--	-----------------	-----------------

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	61,426,130,232	61,426,130,232	482,214,338,445	(420,788,208,213)	-	-
Vay ngắn hạn	61,426,130,232	61,426,130,232	482,214,338,445	(420,788,208,213)	-	-
b) Dài hạn	1,196,406,365,460	1,196,406,365,460	1,196,406,365,460	-	-	-
Năm thứ 2	237,843,376,078	237,843,376,078	237,843,376,078	-	-	-
Trên 2 năm đến 5 năm	958,562,989,382	958,562,989,382	958,562,989,382	-	-	-
Cộng	1,257,832,495,692	1,257,832,495,692	1,677,546,682,725	(419,714,187,033)	-	-

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

Borr Jack - Up XXXII Inc.

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	167,385,243,122	382,701,145,320
	198,898,403,624	63,645,328,588
	170,033,595,276	132,344,445,307
	836,304,609,290	698,975,440,429
	1,372,621,825,106	1,277,666,359,644

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

Công ty con

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hug

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	590,296,615,010	724,337,029,462
	542,604,315,610	724,337,029,462
	16,064,225,588	-
	85,941,502,554	25,828,237,860
	198,898,403,624	63,645,322,257
	65,754,313,192	53,498,233,158
	167,385,234,474	382,701,145,320
	8,560,636,178	198,664,090,867
	47,692,299,400	-
	39,761,944,504	-
	7,930,354,896	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23,524,691,330	23,524,691,330	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44,094,928,715	94,340,419,715	66,967,928,715	-	71,467,419,715
Thuế thu nhập cá nhân	9,721,498,176	108,094,271,991	109,253,828,113	-	8,561,942,054
Các loại thuế khác	20,750,067,450	44,146,657,598	64,890,461,521	-	6,263,527
- Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	20,750,067,450	44,142,657,598	64,886,461,521	-	6,263,527
Chênh lệch tỷ giá	1,218,422,923	-	-	1,010,385,651	2,228,808,574
Cộng	75,784,917,264	270,106,040,634	264,636,909,679	1,010,385,651	82,264,433,870

M.S.D.N

14. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ *Hoạt động của các giàn khoan*

- Các khoản trích trước khác

+ *Chi phí lãi vay*+ *Các khoản khác***Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
682,209,293,566	223,665,782,700
682,209,293,566	223,665,782,700
19,294,927,474	11,096,652,954
6,730,722,834	-
12,564,204,640	11,096,652,954
701,504,221,040	234,762,435,654

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Phải trả nội bộ

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(227,101,196)	644,228,763
1,034,010,142	-
187,006,016	-
97,145,642	-
-	111,710,424,000
-	2,611,130,157
46,811,201,268	40,483,792,005
47,902,261,872	155,449,574,925

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*+ *Dự phòng khác***Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
124,050,818,080	140,744,478,318
116,057,673,608	133,042,645,557
7,993,144,472	7,701,832,761
124,050,818,080	140,744,478,318

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

+ *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ***Cộng**

255,608,135,212	222,891,511,287
255,608,135,212	222,891,511,287
255,608,135,212	222,891,511,287

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
14,719,019,196	14,182,628,166
14,719,019,196	14,182,628,166

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,458,496,115,678	3,332,073,171,798	263,341,120,911	14,030,008,283,200
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	627,929,994,124	627,929,994,124
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	188,379,006,690	(275,363,493,903)	(86,984,487,213)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	659,783,035,999	-	-	659,783,035,999
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,118,279,151,677	3,520,452,178,488	615,907,621,132	15,230,736,826,110
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,118,279,151,677	3,520,452,178,488	615,907,621,132	15,230,736,826,110
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	399,145,485,420	399,145,485,420
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	118,287,082,319	(154,924,806,797)	(36,637,724,478)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	569,323,497,174	-	-	569,323,497,174
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,687,602,648,851	3,638,739,260,807	860,128,299,755	16,162,568,084,226

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn đầu năm

+ Vốn tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,804,965,720,000
2,757,994,340,000	2,757,994,340,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

Kỳ này	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-
-	-
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng

+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
3,638,739,260,807	3,520,452,178,488
18,180,307,676	22,051,622,547
9,689,642,294	10,151,003,004
8,490,665,382	11,900,619,543

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,784,251,740,930	3,201,391,681,697
(96,649,092,079)	(83,112,530,020)
3,687,602,648,851	3,118,279,151,677

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MYR

- THB

- BND

- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	1,950
655,266,267,445	928,542,692,041
7,423	7,423
19,074	19,914
2,243,995	35,624,374
1,805,880	82,441
2,259	2,259
27,236	61,499
41,865,131,367	47,499,201,247

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	1,505,228,596,110	1,613,581,447,060
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	88,650,726,526	128,503,427,200
Cộng	1,593,879,322,636	1,742,084,874,260
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	11,078,739,536	1,929,190,798
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	(118,747,115)	37,007,504
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	773,012,869	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	37,007,504
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	2,657,092,352	1,208,058,375
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	7,767,667,247	647,117,416
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	(285,817)	-
Công ty liên doanh	10,809,370,947	11,454,219,500
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,809,370,947	11,454,219,500
Cộng	21,888,110,483	13,383,410,298
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,221,949,433,063	1,384,958,473,330
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	74,310,046,112	126,699,037,470
Cộng	1,296,259,479,175	1,511,657,510,800
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,280,969,591	14,020,827,360
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	46,032,428,008	27,520,915,980
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18,280,333,442	25,784,525,220
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	(191,750,650)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	971,650,509	-
Cộng	76,565,381,550	67,134,517,910
4. Chi phí tài chính	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Lãi tiền vay	754,794,298	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	41,687,438,670	33,485,662,670
- Chi phí công cụ phái sinh	-	5,960,631,550
- Chi phí tài chính khác	(14,056,019,689)	(11,409,994,140)
Cộng	28,386,213,279	28,036,300,080
5. Thu nhập khác	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	617,540,278	64,230,890
- Các khoản khác.	-	6,798,558,340
Cộng	617,540,278	6,862,789,230
6. Chi phí khác	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	154,218	-
- Các khoản khác	128,515	69,040,150
Cộng	282,733	69,040,150

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí nhân công	77,105,735,719	63,931,154,110
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,055,753,479	3,129,018,590
- Chi phí dự phòng	(509,896,114)	213,714,590
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,297,326,797	20,160,442,710
- Chi phí khác bằng tiền	8,796,800,344	8,166,024,320

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,954,123,817	6,318,871,840
- Chi phí khác bằng tiền	832,134,625	273,706,390

Cộng
116,531,978,667
102,192,932,550
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67,468,987,038	80,427,560,450
- Chi phí nhân công	338,877,605,080	343,830,185,270
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	128,598,252,017	97,352,114,880
- Chi phí dự phòng	(136,924,199,104)	36,641,851,100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	972,477,091,777	1,007,523,757,340
- Chi phí khác bằng tiền	42,223,721,034	48,074,974,310

Cộng
1,412,791,457,842
1,613,850,443,350
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	46,317,217,248	41,511,350,800
---	----------------	----------------

Cộng
46,317,217,248
41,511,350,800

(*): Thuế TNDN phát sinh tại thị trường nước ngoài

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

-Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	984,594,536,040	1,886,098,345,506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,542,199,242,940	2,847,783,690,546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	522,769,473,790	604,794,124,794
Tổng cộng	5,049,563,252,770	5,338,676,160,846

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	1,419,433,026,374	1,432,471,705,806
Chi phí phải trả	701,504,221,040	234,762,435,654
Tổng cộng	3,378,769,743,106	1,667,234,141,460

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,886,098,345,506	-	-	1,886,098,345,506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,545,401,955,506	302,381,735,040	-	2,847,783,690,546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	604,794,124,794	-	-	604,794,124,794
Tổng cộng	5,036,294,425,806	302,381,735,040	-	5,338,676,160,846
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	1,152,806,886,460	-	1,152,806,886,460
Phải trả người bán và phải trả khác	1,432,471,705,806	-	-	1,432,471,705,806
Chi phí phải trả	234,762,435,654	-	-	234,762,435,654
Tổng cộng	1,667,234,141,460	1,152,806,886,460	-	2,820,041,027,920
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,369,060,284,346	(850,425,151,420)	-	2,518,635,132,926

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	984,594,536,040	-	-	984,594,536,040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,244,013,747,820	298,185,495,120	-	3,542,199,242,940
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	522,769,473,790	-	-	522,769,473,790
Tổng cộng	4,751,377,757,650	298,185,495,120	-	5,049,563,252,770
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	61,426,130,232	1,196,406,365,460	-	1,257,832,495,692
Phải trả người bán và phải trả khác	1,419,433,026,374	-	-	1,419,433,026,374
Chi phí phải trả	701,504,221,040	-	-	701,504,221,040
Tổng cộng	2,182,363,377,646	1,196,406,365,460	-	3,378,769,743,106
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,569,014,380,004	(898,220,870,340)	-	1,670,793,509,664

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	437,912,480	22,238,631,453
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	168,141,057,977	191,072,524,179
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	81,284,788,337	78,187,953,930
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	19,105,998,462	2,934,822,726
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22,036,347,878	2,305,264,794
Các công ty con của Tổng Công ty	542,604,315,610	726,948,159,619
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	47,692,299,400	-

★

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

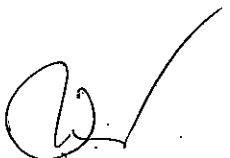
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

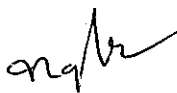
8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Đoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 03/2025



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025
do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông Văn Đức Tổng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
Ông Đoàn Đức Tùng	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

02/2
T
NG
QUAN V
D
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

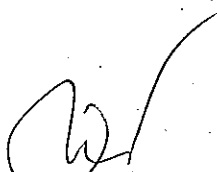
Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239,698,653	242,009,138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,571,340	74,694,006
1. Tiền	111	V.01	33,390,437	63,998,602
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,180,903	10,695,404
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19,948,465	23,951,294
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19,948,465	23,951,294
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137,268,880	102,471,658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	83,314,872	71,431,453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,479,910	4,061,066
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	41,764,143	28,173,251
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1,290,045)	(1,194,112)
IV. Hàng tồn kho	140		37,588,882	36,951,926
1. Hàng tồn kho	141	V.06	39,663,157	39,026,201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,074,275)	(2,074,275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,321,086	3,940,254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	668,537	212,049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,652,549	3,728,205
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530,927,068	452,630,656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,378,520	14,368,454
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	11,378,520	14,368,454
II. Tài sản cố định	220		298,489,355	231,017,912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	294,012,256	226,365,261
- Nguyên giá	222		648,524,109	579,795,143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(354,511,853)	(353,429,882)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4,477,099	4,652,651
- Nguyên giá	228		10,610,384	10,566,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,133,285)	(5,914,105)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	66,109,162	47,263,826
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66,109,162	47,263,826
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	134,755,253	136,623,446
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,306,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14,254,668)	(12,106,475)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,194,778	23,357,018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	19,633,112	22,795,352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	561,666	561,666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		770,625,721	694,639,794

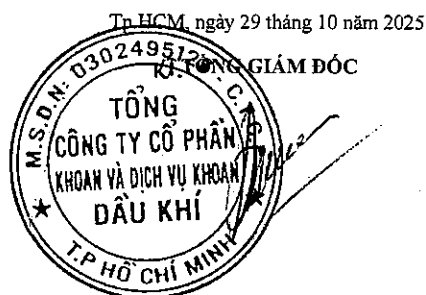
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		153,875,050	91,466,184
I. Nợ ngắn hạn	310		97,773,592	81,765,850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	52,378,151	50,598,644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		220,000	440,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,139,145	3,001,264
4. Phải trả người lao động	314		3,106,977	2,965,936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	26,768,840	9,297,154
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,827,912	6,156,175
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2,343,972	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	4,733,680	5,573,818
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,254,915	3,732,859
II. Nợ dài hạn	330		56,101,458	9,700,334
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	45,653,910	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	9,753,802	8,827,037
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		693,746	873,297
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		616,750,671	603,173,610
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	616,750,671	603,173,610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(4,089,893)	(3,563,240)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		163,161,967	158,559,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,962,907	51,461,266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,461,266	37,279,757
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9,501,641	14,181,509
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		770,625,721	694,639,794

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Kim Hoàng


Nguyễn Ngọc Trường



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62,011,412	70,273,694	163,917,350	192,143,967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62,011,412	70,273,694	163,917,350	192,143,967
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	50,432,225	60,978,520	137,478,176	160,135,016
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,579,187	9,295,174	26,439,174	32,008,951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,978,850	2,708,129	9,013,022	6,085,679
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,104,393	1,130,952	6,247,084	4,384,544
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29,366	-	55,764	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	186,214	265,937	480,056	354,753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4,347,575	3,856,408	11,697,068	10,854,232
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,919,855	6,750,006	17,027,988	22,501,101
11. Thu nhập khác	31	VI.5	24,026	276,837	5,556,540	504,101
12. Chi phí khác	32	VI.6	11	2,785	2,005,390	299,582
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		24,015	274,052	3,551,150	204,519
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		8,943,870	7,024,058	20,579,138	22,705,620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,802,016	1,674,520	5,049,998	5,563,446
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	(7,794)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,141,854	5,349,538	15,529,140	17,149,968

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025



ĐẠI TƯỚNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,579,138	22,705,620
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			7,547,073	9,130,602
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13,851,110	12,492,940
- Các khoản dự phòng	03		2,330,753	518,250
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(667,046)	301,408
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,023,508)	(4,181,996)
- Chi phí lãi vay	06		55,764	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,126,211	31,836,222
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28,494,614)	(32,095,865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(636,956)	(2,096,391)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		675,366	24,616,209
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,705,752	4,069,541
- Tiền lãi vay đã trả	14		(52,553)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,049,205)	(3,788,305)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,935,625)	(1,779,095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,661,624)	20,762,316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(87,576,498)	(2,571,530)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	29,747
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29,160,969)	(24,610,569)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,921,658	39,017,330
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(280,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,754,017	1,366,256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81,341,792)	13,231,234

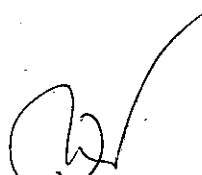
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		64,219,227	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16,371,171)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47,848,056	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(37,155,360)	33,993,550
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74,694,006	80,233,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32,694	73,713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		37,571,340	114,300,781

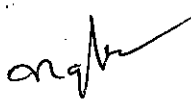
Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

K. TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Kim Hoàng


Nguyễn Ngọc Trường



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường giàn khoan biến động, chi phí đầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động giàn khoan, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PetroVietnam Drilling Indonesia	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	40%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	104,470	247,897
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33,285,967	63,750,705
Cộng	33,390,437	63,998,602

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
+ Ngắn hạn	19,948,465	19,948,465	23,951,294	23,951,294
- Tiền gửi có kỳ hạn	19,948,465	19,948,465	23,951,294	23,951,294

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
- Đầu tư vào công ty con	130,703,475	(14,254,668)	116,448,807	130,703,475	(12,106,475)	118,597,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(14,254,668)	40,145,332	54,400,000	(12,106,475)	42,293,525
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,306,446	-	18,306,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536
Công ty TNHH PetroVietnam Drilling Indonesia	280,000	-	280,000	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	8,572,646	11,365,389
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	1,113,177	15,348,107
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	8,316,577	-
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	15,728,803	12,422,738
PT. JIMMULYA	32,018,055	18,160,126
Các khoản phải thu khách hàng khác	17,565,615	14,135,093
Cộng	83,314,872	71,431,453

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	839,526	705,921
Công ty con	41,157	-
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	41,157	-
Công ty liên doanh	798,369	705,921
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	798,369	705,921

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	41,764,143	-	28,173,251	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,303,394	-	2,390,509	-
- Phải thu người lao động	225,812	-	6,439	-
- Ký cược, ký quỹ	1,995,191	-	1,992,493	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	652,318	-	308,354	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	6,675,064	-	2,027,447	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	26,400,270	-	20,329,810	-
- Phải thu khác.	3,512,094	-	1,118,199	-
b) Dài hạn	11,378,520	-	14,368,454	-
- Ký cược, ký quỹ	8,207,757	-	11,975,040	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7,964,868	-	7,964,868	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	3,111,550	-	2,334,734	-
- Phải thu khác.	59,213	-	58,680	-
Cộng	53,142,663	-	42,541,705	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thành toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,542,104	(1,290,045)	1,291,604	(1,194,112)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	321,835	(321,835)	322,631	(322,631)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	999,132	(857,732)	825,604	(804,123)
Các khách hàng khác	221,137	(110,478)	143,369	(67,358)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	1,560,363	-
- Nguyên liệu, vật liệu	39,502,825	(2,074,275)	37,465,838	(2,074,275)
- Công cụ, dụng cụ	160,332	-	-	-
Cộng	39,663,157	(2,074,275)	39,026,201	(2,074,275)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	66,109,162	47,263,826
- Mua sắm	-	46,138,340
Giàn khoan PV DRILLING VIII	65,690,936	-
Giàn khoan PV DRILLING IX	418,226	1,125,486
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	66,109,162	47,263,826
Cộng	66,109,162	47,263,826

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14,115,781	560,177,511	2,380,329	3,086,281	35,241	579,795,143
- Mua trong năm	-	82,144,147	301,932	136,681	-	82,582,760
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	190,196	1,860	-	192,056
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(734,755)	(12,985,848)	(131,486)	(5,456)	-	(13,857,545)
- Giảm khác	-	-	(186,445)	(1,860)	-	(188,305)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,381,026	629,335,810	2,554,526	3,217,506	35,241	648,524,109
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,606,888	343,119,450	2,167,382	2,500,921	35,241	353,429,882
- Khấu hao trong năm	290,901	13,276,510	61,297	142,902	-	13,771,610
- Tăng khác	-	(6,136)	111,841	1,481	-	107,186
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(718,105)	(11,831,828)	(3,419)	(5,456)	-	(12,558,808)
- Giảm khác	-	-	(236,157)	(1,860)	-	(238,017)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,179,684	344,557,996	2,100,944	2,637,988	35,241	354,511,853
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8,508,893	217,058,061	212,947	585,360	-	226,365,261
Tại ngày cuối kỳ	8,201,342	284,777,814	453,582	579,518	-	294,012,256

* Trong quý 1/2025, Tổng Công ty đã hoàn tất việc bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 cho Công ty Creativo Oil Trading L.L.C.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

35,323,401

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	6,121,918	4,444,838	-	10,566,756
- Mua trong năm	-	49,703	1,541	51,244
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,616)	-	(7,616)
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,121,918	4,486,925	1,541	10,610,384
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,730,465	4,183,640	-	5,914,105
- Khấu hao trong năm	77,945	148,719	132	226,796
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,616)	-	(7,616)
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,808,410	4,324,743	132	6,133,285
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	4,391,453	261,198	-	4,652,651
Tại ngày cuối kỳ	4,313,508	162,182	1,409	4,477,099

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,581,830

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

Cuối kỳ	Đầu năm
668,537	212,049
-	1,979
503,030	97,047
165,507	113,023

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác.

19,633,112	22,795,352
14,135,064	18,418,922
5,498,048	4,376,430

Cộng

20,301,649	23,007,401
------------	------------

11. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

Vay ngắn hạn

b) Dài hạn

Năm thứ 2

Trên 2 năm đến 5 năm

Cộng

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	2,343,972	2,343,972	18,715,143	(16,371,171)	-	-
Vay ngắn hạn	2,343,972	2,343,972	18,715,143	(16,371,171)	-	-
b) Dài hạn	45,653,910	45,653,910	45,653,910	-	-	-
Năm thứ 2	9,075,913	9,075,913	9,075,913	-	-	-
Trên 2 năm đến 5 năm	36,577,997	36,577,997	36,577,997	-	-	-
Cộng	47,997,882	47,997,882	64,369,053	(16,371,171)	-	-

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

Borr Jack - Up XXXII Inc.

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
6,387,287	15,155,881
7,589,804	2,520,507
6,488,346	5,241,157
31,912,715	27,681,099
52,378,151	50,598,644

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

22,525,246 28,685,479

Công ty con

22,525,246 28,685,479

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

612,998 -

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

3,279,459 1,022,860

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

7,589,804 2,520,507

Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD

2,509,132 2,118,658

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

6,387,287 15,155,881

Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

326,667 7,867,573

Công ty liên doanh

1,819,899 -

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

1,517,284 -

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

302,616 -

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế xuất, nhập khẩu

Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
-	894,750	894,750	-
1,762,695	3,670,405	2,669,612	2,763,488
426,371	4,281,186	4,329,126	378,431
812,198	1,701,903	2,516,875	(2,774)
-	157	157	-
812,198	1,701,746	2,516,718	(2,774)
3,001,264	10,548,244	10,410,363	3,139,145

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

Cộng

14. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;

+ *Hoạt động của các giàn khoan*

- Các khoản trích trước khác

+ *Chi phí lãi vay*+ *Các khoản khác***Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
26,032,561	8,857,700
26,032,561	8,857,700
736,279	439,454
256,839	-
479,440	439,454
26,768,840	9,297,154

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Phải trả nội bộ các công ty con

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(8,666)	25,513
39,457	-
7,136	-
3,707	-
-	4,424,000
-	103,407
1,786,278	1,603,255
1,827,912	6,156,175

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*+ *Dự phòng khác***Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
4,733,680	5,573,818
4,428,668	5,268,807
305,012	305,011
4,733,680	5,573,818

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

+ *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ***Cộng**

9,753,802	8,827,037
9,753,802	8,827,037
9,753,802	8,827,037

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
561,666	561,666
561,666	561,666

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,336,511)	150,982,604	37,279,757	582,641,540
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25,257,632	25,257,632
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	7,577,290	(11,076,123)	(3,498,833)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐIPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(1,226,729)	-	-	(1,226,729)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(3,563,240)	158,559,894	51,461,266	603,173,610
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(3,563,240)	158,559,894	51,461,266	603,173,610
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	15,529,140	15,529,140
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	4,602,073	(6,027,499)	(1,425,426)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐIPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(526,653)	-	-	(526,653)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(4,089,893)	163,161,967	60,962,907	616,750,671

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
-	-
-	-
270,911,347	270,911,347
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
556,296,006	556,296,006
-	-
416,000	416,000
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
163,161,967	158,559,894
693,746	873,297
369,749	402,004
323,997	471,293

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(4,089,893)	(3,563,240)
(4,089,893)	(3,563,240)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MYR

- THB

- BND

- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	1,950
655,266,267,445	928,542,692,041
7,423	7,423
19,074	19,914
2,243,995	35,624,374
1,805,880	82,441
2,259	2,259
27,236	61,499
41,865,131,367	47,499,201,247

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: USD	
	Quý 3/2025	Quý 3/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	58,562,370	65,090,014
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	3,449,042	5,183,680
Cộng	62,011,412	70,273,694
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	431,029	77,821
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	(4,620)	1,493
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	30,075	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	1,493
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	103,377	48,732
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	302,209	26,104
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	(11)	-
Công ty liên doanh	420,549	462,050
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	420,549	462,050
Cộng	851,578	539,871
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	47,541,121	55,867,627
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	2,891,104	5,110,893
Cộng	50,432,225	60,978,520
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	438,897	565,584
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,790,936	1,110,162
- Lãi chênh lệch tỷ giá	711,214	1,040,118
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	(7,735)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	37,803	-
Cộng	2,978,850	2,708,129
4. Chi phí tài chính	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Lãi tiền vay	29,366	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,621,890	1,350,773
- Chi phí công cụ phái sinh	-	240,445
- Chi phí tài chính khác	(546,863)	(460,266)
Cộng	1,104,393	1,130,952
5. Thu nhập khác	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	24,026	2,591
- Các khoản khác.	-	274,246
Cộng	24,026	276,837
6. Chi phí khác	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6	-
- Các khoản khác	5	2,785
Cộng	11	2,785

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2025	Quý 3/2024
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	4,347,575	3,856,408
- Chi phí nhân công	2,999,873	2,578,909
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	157,793	126,221
- Chi phí dự phòng	(19,838)	8,621
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	867,499	813,249
- Chi phí khác bằng tiền	342,248	329,408
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	186,214	265,937
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	153,839	254,896
- Chi phí khác bằng tiền	32,375	11,041
Cộng	4,533,789	4,122,345
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,624,946	3,244,355
- Chi phí nhân công	13,184,360	13,869,713
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,003,239	3,927,072
- Chi phí dự phòng	(5,327,168)	1,478,090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,835,159	40,642,346
- Chi phí khác bằng tiền	1,645,478	1,939,289
Cộng	54,966,014	65,100,865
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1,802,016	1,674,520
Cộng	1,802,016	1,674,520

(*): Thuế TNDN phát sinh tại thị trường nước ngoài

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

-Các loại công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,571,340	74,694,006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	135,167,490	112,779,046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19,948,465	23,951,294
Tổng cộng	192,687,295	211,424,346

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	54,164,429	56,729,306
Chi phí phải trả	26,768,840	9,297,154
Tổng cộng	128,931,151	66,026,460

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74,694,006	-	-	74,694,006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100,804,006	11,975,040	-	112,779,046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23,951,294	-	-	23,951,294
Tổng cộng	199,449,306	11,975,040	-	211,424,346
Công nợ tài chính				
Các khoản vay và nợ	-	45,653,910	-	45,653,910
Phải trả người bán và phải trả khác	56,729,306	-	-	56,729,306
Chi phí phải trả	9,297,154	-	-	9,297,154
Tổng cộng	66,026,460	45,653,910	-	111,680,370
Chênh lệch thanh khoản thuần	133,422,846	(33,678,870)	-	99,743,976

				<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,571,340	-	-	37,571,340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123,788,970	11,378,520	-	135,167,490
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19,948,465	-	-	19,948,465
Tổng cộng	181,308,775	11,378,520	-	192,687,295
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	2,343,972	45,653,910	-	47,997,882
Phải trả người bán và phải trả khác	54,164,429	-	-	54,164,429
Chi phí phải trả	26,768,840	-	-	26,768,840
Tổng cộng	83,277,241	45,653,910	-	128,931,151
Chênh lệch thanh khoản thuần	98,031,534	(34,275,390)	-	63,756,144
+ Rủi ro thị trường				

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	16,710	880,703
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6,416,128	7,566,929
Các công ty con của Tổng Công ty	9,827,771	4,388,032
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3,101,763	3,096,430

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	729,070	116,226
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	840,889	91,294
Các công ty con của Tổng Công ty	20,705,347	28,788,886

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Đoàn